

CÁC YẾU TỐ XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Trần Hoàng Thị Diễm Ngọc

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Tóm tắt: Bài viết tổng quan các nghiên cứu về tác động của các yếu tố xã hội như bạn bè, môi trường học tập, truyền thông, công nghệ, áp lực xã hội và xu hướng nghề nghiệp đến động lực học tập của sinh viên. Sự tương tác giữa các yếu tố này góp phần hình thành những điều kiện thuận lợi, giúp sinh viên phát huy tiềm năng và đạt thành tích cao trong học tập. Thông qua phương pháp nghiên cứu tài liệu với 32 công trình khoa học, bài viết tập trung vào bốn nội dung chính: (1) Ảnh hưởng của mối quan hệ bạn bè đến động lực học tập của sinh viên; (2) Tác động của môi trường học tập đến quá trình duy trì và phát triển động lực học tập của sinh viên; (3) Sự chi phối của truyền thông và công nghệ trong bối cảnh học tập đại học hiện đại; (4) Hiệu ứng của áp lực xã hội và định hướng nghề nghiệp đối với động lực học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng tương tác xã hội, thúc đẩy sự hỗ trợ từ bạn bè, truyền thông, công nghệ và xu hướng nghề nghiệp nhằm gia tăng động lực học tập cho sinh viên.

Từ khóa: Yếu tố xã hội; Động lực học tập; Sinh viên.

Ngày nhận bài: 12/2/2025; Gửi phản biện: 22/02/2025; Ngày duyệt đăng bài: 25/12/2025.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học chuyển dịch theo hướng theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển toàn diện người học, động lực học tập đã trở thành một yếu tố tâm lý trung tâm cần được quan tâm sâu sắc. Không chỉ có ý nghĩa đối với kết quả học tập cá nhân, động lực học tập còn là chỉ báo phản ánh mức độ gắn bó, chủ động và phát triển của sinh viên trong suốt quá trình đào tạo - từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động và uy tín học thuật của các cơ sở giáo dục đại học (Nguyễn Đắc Nguyên và Huỳnh Mộng Tuyên, 2023). Ngược lại, khi thiếu vắng động lực, sinh viên có xu hướng giảm hứng thú, mất định hướng và dễ dàng rơi vào trạng thái chán nản, học thụ động hoặc thậm chí bỏ học. Điều này đặc biệt bất lợi trong môi trường đại học, nơi đặt ra yêu cầu cao về sự tự chủ và năng lực tự điều chỉnh nên nếu như thiếu động lực nội tại, người học khó duy trì được tính kiên trì cùng với ý chí để vượt qua áp lực học tập và xã hội ngày càng lớn (Walker và cộng sự, 2024).

Từ góc độ tâm lý học, động lực được hiểu là cơ chế nội tại thúc đẩy, định hướng và duy trì hành vi học tập, yếu tố giúp sinh viên tiếp thu kiến thức hiệu quả, phát triển năng lực tư duy phản biện và thích nghi với những yêu cầu ngày càng khắt khe trong môi trường giáo dục đại học (Schunk, 2012). Ở cấp độ lý luận rộng hơn, động lực là thành tố cốt lõi điều phối hành vi và hiệu suất trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả giáo dục (Deci và Ryan, 2000). Pink (2009) ví động lực như “bánh lái” hướng con người đến thành công, phản ánh chiều sâu nhận thức, kỳ vọng và sự kiên trì trong hành vi học tập.

Mặc dù các học giả tiếp cận khái niệm này từ nhiều hướng khác nhau: từ động lực như mục tiêu (Khan, 2024) đến như quá trình điều khiển hành vi (Garn và Stenling, 2024) và đa số đều thống nhất rằng động lực học tập có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng trải nghiệm giáo dục và thành tích của sinh viên. Chẳng hạn, Walker và cộng sự (2024) chỉ ra rằng sinh viên có động lực học tập cao thường đạt điểm trung bình cao hơn và có xu hướng tiếp tục học tập, phát triển nghề nghiệp tích cực hơn.

Theo tiếp cận hiện đại, động lực học tập bao gồm ba thành tố chính: (1) Thúc đẩy hành vi học tập, (2) Định hướng theo mục tiêu cụ thể và (3) Điều chỉnh hành vi xuyên suốt quá trình thực hiện. Garn và Stenling (2024) đã chỉ ra rằng việc điều chỉnh động lực học tập của sinh viên đại học là một quá trình mang tính chu kỳ, diễn ra hàng ngày, đòi hỏi sự tự nhận thức cao và khả năng tự điều chỉnh liên tục để thích ứng với các mục tiêu học tập và yêu cầu học thuật.

Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý là động lực học tập không chỉ bắt nguồn từ các yếu tố nội tại như năng lực, niềm tin hay ý chí cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các yếu tố xã hội. Những tác nhân như mối quan hệ bạn bè, môi trường học tập, ảnh hưởng của truyền thông, công nghệ và xu hướng nghề nghiệp không chỉ góp phần hình thành động lực ban đầu, mà còn điều chỉnh và duy trì động lực học tập trong suốt quá trình lĩnh hội tri thức. Nghiên cứu của Berestova và cộng sự (2022) chỉ ra rằng các yếu tố xã hội, bao gồm sự hỗ trợ từ bạn bè, môi trường học tập tích cực và tương tác xã hội, vừa giữ vai trò thúc đẩy động lực học tập của sinh viên đại học, vừa có xu hướng đan xen và biến đổi theo từng giai đoạn phát triển cá nhân và bối cảnh giáo dục đại học.

Dù các nghiên cứu trước đây đã tập trung vào khía cạnh cá nhân của động lực học tập song vẫn còn thiếu sự tổng quan hệ thống hóa vai trò và cơ chế tác động của các yếu tố xã hội. Việc làm rõ những yếu tố này không chỉ giúp bổ sung cơ sở lý luận cho lĩnh vực tâm lý học giáo dục, mà còn mang lại giá trị ứng dụng thiết thực trong việc xây dựng môi trường học tập tích cực, phát triển chương trình hỗ trợ sinh viên và nâng cao hiệu quả tư vấn học đường.

Chính vì lẽ đó, bài viết này được thực hiện nhằm tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên, qua đó nhận diện các nhóm yếu tố chính, làm rõ cơ chế tác động và gợi mở định hướng nghiên cứu cũng như ứng dụng thực tiễn trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp tổng quan tài liệu nhằm tổng hợp và phân tích các công trình nghiên cứu liên quan đến các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên, qua đó nhận diện xu hướng nghiên cứu và gợi mở định hướng nghiên cứu tiếp theo.

2.1. Nguồn và phương pháp thu thập tài liệu

Dữ liệu được thu thập từ sách chuyên khảo, bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí có uy tín, kỷ yếu hội thảo và cơ sở dữ liệu học thuật trực tuyến, trong đó Google Scholar được sử dụng như công cụ tìm kiếm chính. Quá trình tìm kiếm tài liệu được thực hiện bằng các từ khóa có liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu, bao gồm: “động lực học tập”, “nghiên cứu về động lực học tập”, “learning motivation”, “study of learning motivation”.

Các từ khóa được sử dụng bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh để đảm bảo tính bao quát và đa dạng về nguồn tư liệu.

2.2. Tiêu chí lựa chọn tài liệu

- Tài liệu được công bố chính thức trên các tạp chí khoa học, sách chuyên ngành hoặc trong kỷ yếu hội thảo khoa học cấp quốc gia và quốc tế có chỉ số xuất bản.
- Trình bày rõ ràng về mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và kết quả, để có thể đánh giá tính khoa học và giá trị ứng dụng.
- Viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh - ngôn ngữ học thuật quốc tế phổ biến hiện nay.
- Nội dung tài liệu phải thuộc hoặc liên quan đến các lĩnh vực như tâm lý học giáo dục, tâm lý học phát triển hoặc các ngành có liên quan như khoa học giáo dục và xã hội học giáo dục.

2.3. Quy trình tổng hợp và xử lý dữ liệu

Sau quá trình tìm kiếm, lọc và loại bỏ các tài liệu trùng lặp, không phù hợp với tiêu chí nghiên cứu, nhóm nghiên cứu thu được 32 tài liệu đáp ứng đầy đủ yêu cầu. Trong đó, có 28 tài liệu bằng tiếng Anh và 4 tài liệu bằng tiếng Việt. Các tài liệu được mã hóa theo các thông tin cơ bản: tên tác giả, năm công bố, tên bài viết, nguồn xuất bản, phương pháp nghiên cứu, nội dung chính và kết luận chính của nghiên cứu.

2.4. Phân loại và mã hóa nội dung

Nội dung trích xuất được mã hóa và phân loại theo các nhóm chủ đề cụ thể, phản ánh các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên, cụ thể như sau:

- *Ảnh hưởng của mối quan hệ bạn bè* đến động lực học tập của sinh viên (9 tài liệu).
- *Tác động của môi trường học tập* đến quá trình duy trì và phát triển động lực học tập của sinh viên (12 tài liệu).
- *Sự chi phối của truyền thông và công nghệ* trong bối cảnh học tập đại học hiện đại như mạng xã hội, công cụ học tập kỹ thuật số, học tập trực tuyến... (6 tài liệu).
- *Hiệu ứng của áp lực xã hội và định hướng nghề nghiệp* đối với động lực học tập của sinh viên, đặc biệt nhấn mạnh đến quá trình củng cố và nâng cao động lực này nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe và cạnh tranh của thị trường lao động (5 tài liệu).

Việc phân loại theo nhóm chủ đề nêu trên giúp nổi bật các yếu tố xã hội nổi bật có ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên, đồng thời cung cấp cơ sở để phân tích sâu cơ chế tác động cũng như làm rõ sự khác biệt theo từng bối cảnh văn hóa - xã hội. Ngoài ra, kết quả tổng quan góp phần gợi mở những định hướng nghiên cứu tiếp theo, đặc biệt là các nghiên cứu định lượng có quy mô lớn, theo chiều dọc tại các quốc gia đang phát triển - nơi yếu tố xã hội có thể bị ảnh hưởng mạnh mẽ hơn.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Ảnh hưởng của mối quan hệ bạn bè đến động lực học tập của sinh viên

Trong môi trường giáo dục đại học, mối quan hệ với bạn cùng lớp và các nhóm học tập giữ vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy động lực học tập của sinh viên. Những mối

quan hệ này không chỉ mang lại sự hỗ trợ tinh thần mà còn tạo ra động lực thông qua các hình thức hợp tác và cạnh tranh tích cực.

Khan và cộng sự (2023) chỉ ra rằng mối quan hệ tích cực với bạn đồng trang lứa có mối liên hệ chặt chẽ với khả năng thích nghi của sinh viên trong quá trình học tập. Ở bậc đại học, bạn bè không chỉ đóng vai trò là mạng lưới hỗ trợ xã hội giúp người học hòa nhập, mà còn góp phần định hình bản sắc cá nhân, đồng thời thúc đẩy sự phát triển về mặt nhận thức, cảm xúc và hành vi xã hội. Chen và cộng sự (2023) cho rằng hỗ trợ xã hội từ bạn bè có ảnh hưởng gián tiếp đến mức độ tham gia học tập của sinh viên, thông qua động lực học tập và sự hài lòng với cuộc sống. Những phát hiện này cho thấy tình bạn chất lượng không chỉ củng cố sức khỏe tinh thần mà còn đóng góp vào việc xây dựng một nền tảng xã hội tích cực, qua đó thúc đẩy sự cam kết và thành công trong học tập.

Bên cạnh đó, sự hỗ trợ từ bạn học còn giúp sinh viên giảm bớt căng thẳng và lo âu trong học tập. Với đặc điểm gần gũi và thân thiết, tình bạn mang lại cảm giác an toàn, hỗ trợ cho việc khám phá bản thân và định hình vai trò cá nhân trong môi trường học tập. Trong mối quan hệ bạn bè, việc phát triển kỹ năng quản lý xung đột đóng vai trò quan trọng đối với việc duy trì quan hệ tích cực và nâng cao động lực học tập. Nghiên cứu của Guiomar và Costa e Silva (2025) nhấn mạnh rằng việc tham gia các chương trình đào tạo về chiến lược hòa giải giúp sinh viên gia tăng hành vi hợp tác khi đối mặt với xung đột, từ đó không chỉ cải thiện mối quan hệ xã hội mà còn thúc đẩy sự tham gia tích cực và tăng cường động lực học tập.

Zhang và cộng sự (2023) đã chứng minh rằng sinh viên có bạn bè đánh giá cao thành tích học tập thường đạt kết quả tốt hơn và có xu hướng đặt ra các mục tiêu nghề nghiệp cao hơn bởi sự đồng hành của bạn bè có định hướng học tập tích cực giúp sinh viên thích nghi tốt hơn với môi trường đại học và duy trì động lực học tập mạnh mẽ. Tương tự, Filade và cộng sự (2019) khẳng định rằng mối quan hệ bạn bè tích cực có thể cải thiện rõ rệt thành tích học tập của sinh viên đại học. Những phát hiện này cho thấy rằng việc xây dựng môi trường bạn bè hỗ trợ, chia sẻ mục tiêu và giá trị học thuật là yếu tố nền tảng góp phần nuôi dưỡng động lực và định hướng học tập dài hạn cho sinh viên.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của nhóm bạn học không phải lúc nào cũng tích cực và nó cũng có thể mang tính hai mặt. Trong môi trường đại học, nơi sinh viên thường xuyên tham gia các hoạt động học tập theo nhóm như thảo luận, làm tiểu luận, bài tập nhóm... thì hiệu quả của sự tương tác giữa các thành viên phụ thuộc lớn vào mức độ kỷ luật, tinh thần trách nhiệm và mục tiêu chung của nhóm. Nếu thiếu những yếu tố này, học tập nhóm có thể trở thành nguyên nhân gây phân tâm, làm suy giảm động lực học tập và hiệu quả tiếp thu kiến thức. Loes (2022) lưu ý rằng học tập nhóm chỉ thực sự mang lại hiệu quả khi sinh viên tham gia một cách tích cực và cùng chia sẻ trách nhiệm trong quá trình làm việc chung.

Ngoài ra, không gian học tập nhóm không chỉ là nơi hỗ trợ truyền đạt kiến thức mà còn đóng vai trò như một môi trường xã hội góp phần hình thành cảm giác thuộc về cộng đồng tri thức và thúc đẩy quá trình phát triển năng lực tự chủ của người học. Đây là những yếu tố cốt lõi góp phần hình thành động lực học tập bên trong và duy trì sự tham gia tích cực trong quá trình giáo dục đại học. Nghiên cứu của Cao và cộng sự (2024) cho thấy sinh viên có bạn cùng phòng có thành tích học tập cao thường đạt kết quả học tập tốt hơn, đặc biệt khi mối quan hệ giữa họ phát triển tích cực theo thời gian. Bên cạnh đó, Palahan (2025)

sử dụng phân tích mạng xã hội để chỉ ra rằng vị trí trung tâm của sinh viên trong mạng lưới bạn bè có liên hệ với kết quả học tập cao hơn.

Từ đó, có thể thấy rằng việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ bạn bè tích cực là yếu tố quan trọng trong việc phát triển động lực học tập. Đồng thời, nghiên cứu tương lai cần tiếp tục khám phá sâu hơn cơ chế tác động của các yếu tố xã hội để hiểu rõ hơn vai trò của chúng trong bối cảnh giáo dục đại học hiện đại.

3.2. Tác động của môi trường học tập đến quá trình duy trì và phát triển động lực học tập của sinh viên

Môi trường học tập đóng vai trò quan trọng trong quá trình tiếp thu kiến thức, phát triển tư duy và duy trì động lực học tập của sinh viên. Không chỉ tác động đến kết quả học tập, môi trường này còn có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ sáng tạo và khả năng tự chủ trong học tập của người học. Theo Phan Thị Thùy (2022), điều kiện học tập tại trường đại học như không gian lớp học, thư viện và cơ sở vật chất có ảnh hưởng rõ rệt đến mức độ hứng thú, sự tập trung và thái độ học tập của sinh viên, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả học tập và duy trì động lực lâu dài. Một môi trường học tập tích cực không chỉ hỗ trợ sinh viên đạt được mục tiêu học tập mà còn góp phần tạo cảm giác an toàn, hài lòng và khuyến khích tính tự chủ trong học tập.

Thiết kế không gian học tập ảnh hưởng rõ rệt đến hành vi và động lực bên trong của sinh viên. Các yếu tố như ánh sáng tự nhiên, cách bố trí linh hoạt của bàn ghế và thiết bị, cũng như việc tích hợp công nghệ hỗ trợ tương tác và sự thoải mái trong không gian có thể nâng cao cảm nhận tính tự chủ và hứng thú học tập nội tại (Penrod, 2021; Cayubit, 2022). Nghiên cứu của Firman và Sandiarsa (2024) nhấn mạnh rằng môi trường học tập tích cực cùng với sự hỗ trợ từ giảng viên và cơ sở vật chất phù hợp cũng có thể tăng cường động lực học tập và sự tham gia của sinh viên.

Tại Việt Nam, bên cạnh những nỗ lực cải thiện cơ sở hạ tầng, nhiều trường đại học vẫn đang đối mặt với những hạn chế như phòng học đông đúc, thiếu tính linh hoạt và chưa đáp ứng tốt nhu cầu tương tác học tập. Điều này cho thấy việc cải thiện không gian học tập không chỉ là một nhu cầu vật chất mà còn là chiến lược dài hạn nhằm tăng cường động lực nội tại và chất lượng giáo dục (Walker và cộng sự, 2024).

Trong quá trình học tập có chủ đích, khả năng học tập độc lập và tự giác của sinh viên sẽ được cải thiện (Garn và Morin, 2021) và sự phát triển của những năng lực này có tác động tích cực đến sự tham gia học tập ở các khía cạnh hành vi, nhận thức và cảm xúc (Lekisssa và Hsiu Ling, 2021). Khi sinh viên xem việc học là mục tiêu nội tại, họ có xu hướng tích cực tham gia hơn và duy trì động lực ở các khía cạnh như nhận thức, hành vi và cảm xúc trong học tập.

Một trong những yếu tố quan trọng trong không gian học tập chính là thư viện, nơi cung cấp nguồn tài nguyên phong phú, môi trường yên tĩnh và hỗ trợ hiệu quả cho quá trình học tập và nghiên cứu của sinh viên. Thư viện trong các trường đại học ngày nay không chỉ là không gian học tập truyền thống mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tương tác và hợp tác giữa sinh viên. Nghiên cứu của Zheng và cộng sự (2024) đã chỉ ra rằng môi trường thư viện có ảnh hưởng đáng kể đến sự gắn kết học tập của sinh viên thông qua việc tăng cường giao tiếp và chia sẻ kiến thức. Đặc biệt, các không gian thư viện được thiết kế mở và linh hoạt có xu hướng thúc đẩy sinh viên tham gia tích cực hơn vào các hoạt động

học tập nhóm. Bên cạnh đó, việc chia sẻ kiến thức trong không gian thư viện có mối liên hệ tích cực với động lực học tập, khi sinh viên cảm thấy được hỗ trợ, có cảm hứng và chủ động hơn trong quá trình học. Những tương tác học thuật này cũng góp phần hình thành các mối quan hệ tích cực và tăng cường sự gắn kết trong học tập. Trong môi trường học tập này, sinh viên có điều kiện xác định mục tiêu học tập rõ ràng và chủ động tham gia vào quá trình học. Học tập có chủ đích được hiểu là quá trình trong đó người học coi việc học là mục tiêu nội tại, từ đó duy trì sự kiên trì và khả năng tự điều chỉnh hành vi học tập. Cha và Kim (2024) nhấn mạnh rằng môi trường học tập linh hoạt, đặc biệt là không gian thư viện, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của sinh viên. Việc thiết kế và tổ chức hợp lý không gian học tập có thể thúc đẩy học tập chủ động và hỗ trợ phát triển năng lực tự học.

Cơ sở vật chất đầy đủ và được tổ chức hợp lý có mối liên hệ chặt chẽ với kết quả học tập và mức độ cam kết học thuật. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng môi trường học đường có tác động tích cực và đáng kể đến thành tích học tập của sinh viên, trong đó, cơ sở vật chất và hạ tầng đóng vai trò quan trọng, giúp tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp thu kiến thức và nâng cao hiệu quả học tập. Ví dụ, Zheng và cộng sự (2024) cho thấy môi trường thư viện đại học được thiết kế hợp lý, bao gồm không gian học tập yên tĩnh, tiện ích hỗ trợ và cấu trúc không gian học tập tối ưu, có mối liên hệ tích cực với mức độ tương tác và sự tham gia học tập của sinh viên. Tương tự, nghiên cứu của Marhamah và cộng sự (2021) cũng chỉ ra rằng cơ sở vật chất học tập hiện đại tại các trường đại học, cụ thể là phòng học, thiết bị học tập và không gian hỗ trợ, có mối tương quan tích cực với thành tích học tập của sinh viên. Tác giả đi đến nhận định coi cơ sở vật chất là yếu tố thiết yếu trong việc xây dựng một môi trường học tập tối ưu. Nếu điều kiện cơ sở vật chất không đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập, sinh viên có thể mất động lực, dẫn đến sự gián đoạn trong quá trình tiếp thu kiến thức.

Bên cạnh cơ sở vật chất, các yếu tố văn hóa học đường, tinh thần học tập và sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên cũng góp phần hình thành một môi trường học tập toàn diện. Havidz và Mujakiah (2023) đã khẳng định rằng môi trường tích cực không chỉ giúp duy trì động lực học tập mà còn nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ học tập, góp phần cải thiện thành tích và sự phát triển toàn diện của sinh viên. Nhờ đó, quá trình tiếp thu kiến thức trở nên thuận lợi, giúp sinh viên thực hiện bài kiểm tra và hoàn thành bài tập với chất lượng cao hơn để có thể cải thiện điểm số cũng như nâng cao thành tích học tập.

Tổng hợp lại từ những nghiên cứu trên cho thấy, một môi trường học tập thuận lợi được thể hiện qua không gian sạch sẽ, gọn gàng, đầy đủ máy móc, dụng cụ học tập tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập sẽ mang lại cảm giác thoải mái cho sinh viên. Có thể nói, một môi trường học tập tích cực không chỉ ảnh hưởng đến tâm lý mà còn tác động trực tiếp đến tư duy của sinh viên, giúp họ tập trung hơn và nâng cao khả năng ghi nhớ. Việc thiết lập không gian học tập tối ưu, khuyến khích sự chủ động và hỗ trợ người học sẽ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đồng thời thúc đẩy sự phát triển toàn diện của sinh viên.

3.3. Sự chi phối của truyền thông và công nghệ trong bối cảnh học tập đại học hiện đại

Trong thời đại thông tin hiện đại, truyền thông và công nghệ đã trở thành những yếu tố không thể thiếu được trong giáo dục. Sự phát triển mạnh mẽ của các nền tảng trực tuyến, công cụ học tập kỹ thuật số và phương tiện truyền thông xã hội đã thay đổi cách sinh viên

tiếp cận tri thức, tương tác với giảng viên, bạn bè và duy trì động lực học tập. Công nghệ không chỉ mang lại sự thuận tiện mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến mức độ hứng thú, tập trung và cam kết của sinh viên đối với việc học. Ảnh hưởng của công nghệ hiện diện ở mọi lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Một môi trường giáo dục phù hợp, kết hợp với tài nguyên và cơ hội học tập ý nghĩa là yếu tố then chốt trong sự phát triển và thành công của học sinh trong kỷ nguyên số. Việc tích hợp công nghệ giúp đáp ứng các phong cách học tập đa dạng và mang lại trải nghiệm học tập ý nghĩa cho người học (Paja và cộng sự, 2020).

Trong bối cảnh đó, sinh viên ngày nay có khả năng truy cập thông tin một cách nhanh chóng và liên tục nhờ công nghệ. Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng công nghệ không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn là thành phần thiết yếu giúp nâng cao hiệu quả vận hành và chất lượng giảng dạy tại các trường đại học. Sự ra đời của Web 2.0 đã mở rộng đáng kể phạm vi và cách thức sinh viên sử dụng công cụ trực tuyến trong học tập và giao tiếp học thuật. Nghiên cứu của Lenao (2023) tại Đại học BA ISAGO (Botswana) cho thấy sinh viên có mức độ nhận thức cao về các công cụ Web 2.0 như mạng xã hội (Facebook, Twitter, WhatsApp), nền tảng chia sẻ video (YouTube), blog và wiki. Tuy nhiên, việc sử dụng các công cụ này cho mục đích học tập và nghiên cứu vẫn còn hạn chế, chủ yếu là do thiếu kỹ năng số và hướng dẫn sử dụng hiệu quả. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng khi được hỗ trợ phù hợp, các nền tảng Web 2.0 có thể góp phần thúc đẩy động lực học tập của sinh viên bởi sự thuận lợi thông qua việc tăng cường học tập hợp tác, chia sẻ kiến thức và tạo điều kiện cho sinh viên chủ động tham gia vào quá trình học tập. Điều này cho thấy tiềm năng của Web 2.0 không chỉ nằm ở khả năng hỗ trợ kỹ thuật mà còn ở tác dụng khơi dậy động lực học tập bên trong của sinh viên - một yếu tố then chốt trong việc nâng cao hiệu quả học tập trong các lớp học ứng dụng công nghệ.

Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả tối ưu, các lớp học ứng dụng công nghệ cần được thiết kế phù hợp với nhu cầu học tập đa dạng của sinh viên. Công nghệ hỗ trợ các phương pháp học tập linh hoạt nên không chỉ giúp xây dựng tính cộng đồng mà còn mang đến những trải nghiệm học tập ý nghĩa. Khi được sử dụng một cách hợp lý, công nghệ có thể làm phong phú thêm các lớp học truyền thống, thúc đẩy động lực học tập ở sinh viên. Đặc biệt, sinh viên có khuyết tật học tập cũng có thể được hỗ trợ hiệu quả nhờ sự tích hợp công nghệ phù hợp, thông qua các thiết bị hỗ trợ, giúp các em dễ dàng tiếp cận thông tin và duy trì nhịp độ học tập giống như các lớp học thông thường (Criollo-C và cộng sự, 2023).

Việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục đại học mang lại nhiều lợi ích rõ rệt, trong đó nổi bật là khả năng thúc đẩy động lực học tập và đáp ứng nhu cầu đa dạng của sinh viên, từ những người khuyết tật đến sinh viên có năng khiếu. Nghiên cứu của Mustamin và cộng sự (2025) cho thấy, công nghệ giáo dục có tác động tích cực đến cả động lực và thành tích học tập của sinh viên. Cụ thể, việc ứng dụng các công nghệ tương tác giúp sinh viên duy trì hứng thú, tham gia chủ động vào quá trình học tập và nâng cao khả năng tiếp nhận cũng như phân tích các khái niệm phức tạp. Bên cạnh đó, ứng dụng công nghệ thực tế vào các môn học khác nhau tạo điều kiện thúc đẩy động lực học tập. Đặc biệt, khi công nghệ được kết hợp vào các tình huống thực tế, sinh viên có thể hiểu rõ hơn giá trị của kiến thức, từ đó gia tăng hứng thú và động lực học tập (Paja và cộng sự, 2020).

Như vậy, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, giáo dục đại học hiện nay không chỉ giới hạn trong không gian lớp học truyền thống mà còn mở rộng sang các nền tảng trực tuyến. Sự kết hợp giữa công nghệ giáo dục và các phương pháp học tập trực tuyến

đang tạo ra những thay đổi đáng kể trong cách học sinh tiếp cận, tương tác và tiếp thu kiến thức. Việc áp dụng chương trình giảng dạy lấy công nghệ làm trung tâm cho phép giảng viên phân hóa nội dung, điều chỉnh phương pháp dạy học phù hợp với đặc điểm người học, từ đó nâng cao hiệu quả học tập. Khi được sử dụng đúng cách, công nghệ không chỉ hỗ trợ học tập theo tiếp cận kiến tạo mà còn cung cấp các phương pháp tiếp cận linh hoạt, đáp ứng nhu cầu của sinh viên có hoặc không có khuyết tật học tập (Paja và cộng sự, 2020).

Tổng kết lại, truyền thông và công nghệ đã và đang đóng vai trò không thể thay thế trong việc đổi mới phương pháp giáo dục đại học. Chúng không chỉ nâng cao hiệu quả tiếp cận và truyền đạt tri thức mà còn góp phần phát triển động lực học tập, tăng cường tính chủ động, sáng tạo và khả năng thích nghi của sinh viên trong bối cảnh học tập hiện đại.

3.4. Hiệu ứng của áp lực xã hội và định hướng nghề nghiệp đối với động lực học tập của sinh viên

Bên cạnh tác động của công nghệ đối với giáo dục, áp lực xã hội và xu hướng nghề nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh động lực học tập của sinh viên. Những kỳ vọng từ gia đình, nhà trường và xã hội cùng với sự thay đổi không ngừng của thị trường lao động đã ảnh hưởng sâu sắc đến lựa chọn nghề nghiệp và cách tiếp cận việc học tập của sinh viên. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số đã và đang thúc đẩy quá trình chuyển đổi trong giáo dục, những phương pháp giảng dạy hiện đại, linh hoạt và tối ưu chi phí đang ngày càng phổ biến. Do đó, việc ứng dụng công nghệ không chỉ nâng cao hiệu quả học tập mà còn mở ra cơ hội tiếp cận tri thức rộng lớn, giúp cá nhân hóa trải nghiệm học tập và thúc đẩy sự phát triển bền vững trong lĩnh vực giáo dục (Bùi Thị Huệ và cộng sự, 2022).

Trong bối cảnh đó, thị trường việc làm ngày càng nhiều thách thức, việc sở hữu một tấm bằng đại học không còn là yếu tố duy nhất đảm bảo cơ hội việc làm. Áp lực từ yêu cầu bằng cấp và sự cạnh tranh nghề nghiệp ngày càng gia tăng buộc sinh viên không chỉ cần đạt được trình độ học vấn nhất định mà còn phải trang bị thêm nhiều kỹ năng và kinh nghiệm thực tiễn để nâng cao lợi thế cạnh tranh sau khi tốt nghiệp. Trước đây, giáo dục đại học có chiều hướng gắn liền với cơ hội việc làm cao hơn, mức thu nhập tốt hơn và sự nâng cao khát vọng nghề nghiệp của sinh viên hơn so với các bậc học tương đương (Brooks và Youngson, 2016). Tuy nhiên, những lợi thế này đang dần bị suy giảm do số lượng sinh viên theo học đại học ngày càng tăng, cùng với áp lực tài chính từ các khoản vay học phí. Hiện nay, sinh viên không chỉ nỗ lực tốt nghiệp để có được bằng cấp mà còn tìm cách nổi bật hơn so với những sinh viên khác nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động sau khi tốt nghiệp. Điều này cho thấy bằng cấp thuần túy là không đủ mà sinh viên cần trau dồi thêm kỹ năng mềm, kỹ năng chuyên môn và tích lũy kinh nghiệm thực tiễn nhằm nâng cao cơ hội việc làm trong bối cảnh thị trường lao động toàn cầu đang đầy những cạnh tranh (Abdullah, 2021; Li và cộng sự, 2022). Tại Việt Nam, xu hướng này ngày càng rõ rệt, đặc biệt khi các cơ quan, doanh nghiệp thường ưu tiên tuyển dụng ứng viên không chỉ có nền tảng kiến thức chuyên môn vững chắc mà còn có năng lực làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện và kinh nghiệm thực tế từ các hoạt động ngoại khóa, thực tập hoặc khởi nghiệp. Những thay đổi này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho các cơ sở giáo dục đại học trong việc tái cấu trúc chương trình đào tạo theo hướng thực tiễn, tích hợp kỹ năng nghề nghiệp và trải nghiệm thực tế nhằm đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của thị trường lao động toàn cầu.

Không chỉ bị ảnh hưởng bởi các tác nhân bên ngoài như thị trường lao động và áp lực xã hội, động lực học tập của sinh viên còn được định hình bởi định hướng cá nhân và giá trị nghề nghiệp nội tại. Mỗi sinh viên đều có những sở thích, đam mê và quan điểm riêng về giá trị của công việc, từ đó ảnh hưởng đến lựa chọn ngành học và con đường sự nghiệp trong tương lai. Ngoài những mục tiêu cá nhân như thành tích hay năng lực, sinh viên còn có thể được thúc đẩy bởi các mục tiêu mang tính xã hội, chẳng hạn như mong muốn đóng góp tích cực cho cộng đồng học tập hoặc duy trì các mối quan hệ xã hội tích cực. Nghiên cứu của Chen và cộng sự (2023) cho thấy hỗ trợ xã hội có ảnh hưởng gián tiếp đến sự tham gia học tập thông qua hai yếu tố trung gian: sự hài lòng với cuộc sống và động lực học tập. Điều này nhấn mạnh rằng môi trường xã hội xung quanh sinh viên không chỉ ảnh hưởng đến trạng thái tinh thần mà còn góp phần duy trì động lực học tập bền vững. Đặc biệt trong môi trường đại học, nơi mà sinh viên không chỉ tiếp nhận tri thức mà còn đang trong quá trình hình thành nhân cách và bản sắc xã hội thì các yếu tố xã hội giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng thái độ và hành vi học tập lâu dài.

Có thể thấy rằng, áp lực xã hội, kỳ vọng nghề nghiệp và định hướng cá nhân đều là những nhân tố có tác động sâu sắc đến động lực học tập của sinh viên. Đặc biệt là trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển mình mạnh mẽ theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn với thực tiễn và thị trường lao động. Việc hiểu rõ các cơ chế ảnh hưởng này sẽ giúp nhà trường, giảng viên và nhà hoạch định chính sách thiết kế được những chiến lược giáo dục phù hợp hơn, tạo điều kiện để sinh viên phát triển toàn diện và chủ động xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp lâu dài phù hợp với năng lực bản thân.

4. Kết luận

Nghiên cứu tổng quan cho thấy các yếu tố xã hội như bạn bè, môi trường học tập, truyền thông, công nghệ, áp lực xã hội và xu hướng nghề nghiệp có ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên cho thấy sự tương tác giữa các yếu tố này có thể tạo nên môi trường học tập thuận lợi hoặc cản trở quá trình học tập của sinh viên. Cụ thể, bạn bè và môi trường học tập giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và thúc đẩy động lực học tập, trong khi truyền thông và công nghệ mở ra cơ hội tiếp cận tri thức nhưng cũng có thể gây mất tập trung học tập nếu không được sử dụng hợp lý. Bên cạnh đó, áp lực xã hội và xu hướng nghề nghiệp vừa có thể trở thành động lực thúc đẩy sinh viên nỗ lực học tập, vừa tiềm ẩn nguy cơ tạo ra những rào cản tâm lý khi kỳ vọng vượt quá khả năng thực tế.

Từ những phân tích trên, nghiên cứu gợi mở một số hướng nghiên cứu thực tiễn nhằm cải thiện chất lượng môi trường giáo dục đại học. Đó là: (1) Tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội theo hướng hỗ trợ, định hướng và đồng hành cùng sinh viên trong quá trình phát triển năng lực tự học và trau dồi nghề nghiệp; (2) Nâng cao chất lượng tương tác xã hội trong học tập và tối ưu hóa vai trò của công nghệ và truyền thông bằng cách cân bằng giữa việc tận dụng các lợi thế công nghệ và kiểm soát rủi ro trong sử dụng truyền thông đối với sinh viên.

Tuy nhiên, bài viết vẫn còn một số hạn chế nhất định. Do là nghiên cứu tổng quan lý luận nên nội dung chủ yếu mới chỉ dựa trên phân tích tài liệu thứ cấp và chưa tiến hành khảo sát thực nghiệm hoặc đo lường định lượng về mức độ tác động của từng yếu tố trong các trường đại học cụ thể. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo nên tập trung vào việc kiểm chứng thực nghiệm, kết hợp các phương pháp định tính và định lượng để làm rõ hơn cơ chế ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến động lực học tập của sinh viên, từ đó đề xuất các giải

pháp can thiệp hiệu quả, phù hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội trong môi trường giáo dục đại học tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Abdullah, A. R., Muhammad, M. Z., & Nasir, A. (2021). The role of soft skills on business graduates' employability. *Journal of Entrepreneurship and Business*, 7(2), 83-94. <https://doi.org/10.17687/jeb.v7i2.46>.
- Berestova, A., Burdina, G., Lobuteva, L., & Lobuteva, A. (2022). Academic motivation of university students and the factors that influence it in an e-learning environment. *The Electronic Journal of e-Learning*, 20(2), 201-210.
- Brooks, R. & Youngson, P.L. (2016). Undergraduate work placements: an analysis of the effects on career progression. *Studies in Higher Education*, 41(9), 1563-1578. <https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/03075079.2014.988702>.
- Bùi Thị Huệ, Bùi Đức Thịnh, Vũ Thị Tuyết Lan. (2022). Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam điện tử, Trường Đại học Lao động - Xã hội*. <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/6707/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-va-dao-tao--thuc-trang-va-giai-phap.aspx>.
- Cao, Y., Zhou, T., & Gao, J. (2024). Heterogeneous peer effects of college roommates on academic performance. *Nature Communications*, 15(1), 4785 (2024). <https://doi.org/10.1038/s41467-024-49228-7>.
- Cayubit, R. F. O. (2022). Why learning environment matters? An analysis on how the learning environment influences the academic motivation, learning strategies and engagement of college students. *Learning Environments Research*, 25, 581-599. <https://link.springer.com/article/10.1007/s10984-021-09382-x>.
- Cha, S. H., & Kim, Y. S. (2015). What Matters for Students' Use of Physical Library Space? *The Journal of Academic Librarianship*, 41(3), 274-279.
- Chen, C., Bian, F., & Zhu, Y. (2023). The relationship between social support and academic engagement among university students: The chain mediating effects of life satisfaction and academic motivation. *BMC Public Health*, 23, 2368. <https://doi.org/10.1186/s12889-023-17301-3>.
- Criollo-C, S., Govea, J., Játiva, W., Pierrottet, J., Guerrero-Arias, A., Jaramillo-Alcázar, Á., & Luján-Mora, S. (2023). Towards the integration of emerging technologies as support for the teaching and learning model in higher education. *Sustainability*, 15(7), 6055. <https://doi.org/10.3390/su15076055>.
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2000). The “what” and “why” of goal pursuits: Human needs and the self-determination of behavior. *Psychological Inquiry*, 11(4), 227-268. https://doi.org/10.1207/S15327965PLI1104_01.
- Filade, B. A., Bello, A. A., Uwaoma, C. O., Anwanane, B. B., & Nwangburuka, K. (2019). Peer group influence on academic performance of undergraduate students in Babcock University, Ogun State. *African Educational Research Journal*, 7(2), 81-87.
- Firman, E., & Sandiarsa, K. D. (2024). The effect of learning environment on students' motivation in learning. *Journal of Innovation in Management and Education*, 6(1), 1056-1061.

- Garn, A. C., & Morin, A. J. S. (2021). University students' use of motivational regulation during one semester. *Learning and Instruction*, 74, 101436. DOI: 10.1016/j.learninstruc.2020.101436.
- Garn, A. C., & Stenling, A. (2024). University students' daily motivation regulation: Within- and between-level relations to academic functioning. *Educational Psychology*, 44(2), 227-246. <https://doi.org/10.1080/01443410.2024.2331754>.
- Guiomar, P., & Costa e Silva, A. M. (2025). Developing Conflict Management Skills in Higher Education IT Students: Impacts and Challenges. *International Journal of Higher Education Pedagogies*, 6(1), 35-45. <https://doi.org/10.33422/ijhep.v6i1.925>.
- Havidz, H. B. H., & Mujakiah, N. (2023). The Effect of Learning Environment on Student Motivation and Student Achievement (Literature Review Study). *International Journal of Psychology and Health Science*, 1(1), 30-34. <https://doi.org/10.38035/ijphs.v1i1.86>.
- Khan, N. A. (2024). *Motivational Theories of Leadership*. ResearchGate. https://www.researchgate.net/publication/373563986_Motivational_Theories_of_Leadership.
- Khan, Z., Athar, S., Mehmood, U., & Khan, W. A. (2023). *The effect of peer relation and peer pressure on the performance of university students: A quantitative study*. *Pakistan Journal of Humanities and Social Sciences*, 11(3), 3577-3585. <https://doi.org/10.52131/pjhss.2023.1103.0638>.
- Lekissa, A.; Hsiu-Ling, C. (2021). The influence of motivation on learning engagement: the mediating role of learning self-efficacy and self-monitoring in online learning environments. *Interactive Learning Environment*, 31(7), 4605-4618. <https://doi.org/10.1080/10494820.2021.1977962>.
- Lenao, L. (2023). Exploring Awareness and Use of Web 2.0 Tools by Students at BA ISAGO University, Botswana. *International Journal of Education and Development using Information and Communication Technology (IJEDICT)*, 19(3), 108-125.
- Li, X., Pu, R., & Phakdeephrot, N. (2022). The influence of achievement motivation on college students' employability: A chain mediation analysis of self-efficacy and academic performance. *Frontiers in Psychology*, 13, 972910. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.972910>.
- Loes, C. N. (2022). The effect of collaborative learning on academic motivation. *Teaching & Learning Inquiry*, 10. <https://files.eric.ed.gov/fulltext/EJ1340445.pdf> DOI: 10.20343/techlearning.10.4.
- Marhamah, S.; Yolanda, A.; Sari, R.A. & Nurismilida, N. (2021). Pengaruh Fasilitas Belajar Terhadap Prestasi Belajar Mahasiswa Pada Perguruan Tinggi. *Edu Cendikia: Journal Ilmiah Kependidikan*, 1(2), 40-45. <https://doi.org/10.47709/educendikia.v1i2.1023>.
- Mustamin, K., Hasbullah, B., Husain, H., Misliya, M., & Intiardy, D. (2025). Technology Innovations in Education: Their Effects on Student Motivation and Learning Achievement. *International Journal of Educational Research Excellence (IJERE)*, 4(1), 68-75. <https://doi.org/10.55299/ijere.v4i1.1229>.
- Nguyễn Đắc Nguyên và Hoàng Mộng Tuyền. (2023). Động lực học tập của sinh viên sư phạm mỹ thuật Trường Đại học Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 12(4), 45-51. <https://dthujs.vn/index.php/dthujs/article/view/165>.
- Paja, P. J. L.; Serado, M. A.; Romanillos, P. D.; Aguadera, D. D., & Buladaco, M. V. M. (2020). The Relationship of Technology as a Learning Tool to Student Motivation in Education among College Students in Davao Del Norte State College. *International Journal of Research and Innovation in Social Science (IJRISS)*, IV (June), 266-277.

- Palahan, S. (2025). Relationships between students' social roles and academic performance based on social network analysis. *Rangsit Journal of Educational Studies*, 9(1), 62-87. <https://arxiv.org/abs/2503.06493>.
- Penrod, J. (2021). The impact of learning space design on learner experience and collaboration. *Educause Review - The Voice of the Higher Education Technology Community Search*, <https://er.educause.edu/articles/2021/11/the-impact-of-learning-space-design-on-learner-experience-and-collaboration>.
- Phan Thị Thùy. (2022). Một số nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Đại Nam. *Tạp chí Công Thương*, 8. <https://tapchicongthuong.vn/mot-so-nhan-to-tac-dong-den-dong-luc-hoc-tap-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-dai-nam-89093.htm>.
- Pink, D. H. (2014) (Kim Ngọc và Thủy Nguyệt dịch). *Động lực chèo lái hành vi*. NXB Lao động - Xã hội. (Tác phẩm gốc có tên “Drive: The surprising truth about what motivates us”, xuất bản năm 2009).
- Schunk, D. H. (2012). *Learning theories: An educational perspective* (6th ed.). Pearson Education, Inc. Boston. ISBN: 978-0-13-707195-1.
- Walker, A., Aguiar, N. R., Soicher, R. N., Kuo, Y., & Resig, J. M. (2024). Exploring the relationship between motivation and academic performance among online and blended learners: A meta-analytic review. *Online Learning*, 28(4), 76-116. <https://doi.org/10.24059/olj.v28i4.4602>.
- Zheng, Z., Zeng, M., & Huang, W., Sun, N. (2024). The influence of university library environment on student interactions and college students' learning engagement. *Humanities and Social Sciences Communications*, 11, Article 385. <https://www.nature.com/articles/s41599-024-02892-y>.
- Zhu, Y., Lu, H., Wang, X., Ma, W., & Xu, M. (2025). The relationship between perceived peer support and academic adjustment among higher vocational college students: The chain mediating effects of academic hope and professional identity. *Frontiers in Psychology*, 16, 1-14.